

THÔNG BÁO

Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên Học kỳ II năm học 2024 - 2025

Thực hiện Kế hoạch công tác đảm bảo chất lượng năm học 2024 - 2025, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên trong Học kỳ II năm học 2024 - 2025. Kết quả điều tra, khảo sát cụ thể như sau:

1. Thông tin chung

- Tổng số HSSV cho ý kiến phản hồi: 674/701 (chiếm 96.15 %)
- Số giảng viên được đánh giá: 87/96 (chiếm 90.62 %)
- Tổng số HSSV các khoa cho ý kiến phản hồi:
 - + Ngoại ngữ: 383/394 (chiếm 97.21 %)
 - + Kinh tế - QTKD: 115/128 (chiếm 89.84 %)
 - + Khoa Sư phạm: 103/103 (chiếm 100 %)
 - + Khoa Nông nghiệp và Môi trường: 6/6 (chiếm 100 %)
 - + Khoa Kỹ thuật - Công nghệ: 51/51 (chiếm 100 %)
 - + Khoa Chính trị - Luật: 16/19 (chiếm 84.21 %)

2. Kết quả khảo sát

2.1. Kết quả đánh giá chung

Kết quả phản hồi cho thấy, nhìn chung ý kiến phản hồi cụ thể của SV từng khoa/bộ môn đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên đều ở mức “Tốt”, Mức độ chênh lệch từ phía đánh giá của người học phân chia theo từng khoa/bộ môn tương đối đồng đều.

Bảng 1. Tổng hợp kết quả phản hồi của SV theo từng khoa/bộ môn

STT	Đơn vị	Thái độ, tác phong sư phạm	Nội dung giảng dạy	Tổ chức hoạt động dạy - học	Kiểm tra, đánh giá
1	Bộ môn Giáo dục thể chất	3.91	3.91	3.91	3.91
2	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	3.98	3.97	3.97	3.97
3	Khoa Chính trị - Luật	3.88	3.88	3.88	3.89
4	Khoa Kinh tế - QTKD	3.85	3.85	3.84	3.87
5	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	3.84	3.80	3.81	3.81
6	Khoa Ngoại ngữ	3.96	3.95	3.95	3.95
8	Khoa Sư phạm	3.95	3.95	3.95	3.95
9	Khoa Tiếng Việt	3.86	3.89	3.90	3.89

2.2. Kết quả cụ thể cho từng hoạt động

+ Hoạt động 1: Thái độ, tác phong sư phạm (3 tiêu chí)

Hoạt động thái độ, tác phong sư phạm được đánh giá qua 3 tiêu chí gồm: Thực hiện giờ lên lớp, số tiết lên lớp nghiêm túc; thái độ ứng xử của giảng viên đối với người học; trang phục, tác phong khi lên lớp. Ý kiến phản hồi chung của SV về các tiêu chí đều được đánh giá ở mức “Tốt”. Trong đó, Khoa Sư phạm và Khoa Ngoại ngữ là hai khoa có đông sinh viên nhất nhưng vẫn nhận được sự đánh giá cao của SV ở hầu hết các tiêu chí.

Bảng 2. Tổng hợp kết quả phản hồi về hoạt động 1

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn Giáo dục thể chất	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	Khoa Chính trị - Luật	Khoa Kinh tế - QTKD	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm	Khoa Tiếng việt
1	Thực hiện giờ lên lớp, số tiết lên lớp nghiêm túc (<i>đúng giờ, không cắt xén thời gian, không bỏ tiết</i>)	3.92	3.98	3.91	3.88	3.88	3.97	3.96	3.87
2	Thái độ ứng xử của giảng viên đối với người học (<i>tôn trọng người học, xem người học là một phần quan trọng tạo nên sự thành công của tiết giảng</i>)	3.90	3.97	3.88	3.85	3.79	3.95	3.96	3.84
3	Trang phục, tác phong khi lên lớp (<i>gọn gàng, đẹp, tác phong chuẩn mực</i>)	3.91	3.98	3.86	3.83	3.85	3.96	3.94	3.88

+ Hoạt động 2: Nội dung giảng dạy (5 tiêu chí)

Nội dung giảng dạy là một phần quan trọng của môn học mà giảng viên cần chuyển tải đến cho HSSV, với vai trò là người trung gian dẫn dắt SV ứng dụng kiến thức trong thực tế, đảm bảo tính khoa học, tính giáo dục, tính chính xác; cung cấp tài liệu tham khảo cho SV... Ý kiến phản hồi của SV về nội dung giảng dạy của giảng viên đều được đánh giá ở mức “Tốt”, không có khoa/bộ môn nào bị đánh giá không đạt.

Bảng 3. Tổng hợp kết quả phản hồi về hoạt động 2

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn Giáo dục thể chất	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	Khoa Chính trị - Luật	Khoa Kinh tế - QTKD	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm	Khoa Tiếng việt
1	Nêu rõ mục đích, yêu cầu của môn học và của từng chương, từng bài giảng	3.90	3.97	3.89	3.86	3.82	3.95	3.94	3.88
2	Thực hiện đủ nội dung, đúng kế hoạch theo đề cương môn học (<i>đủ kiến thức có trong chương trình, khắc sâu kiến thức trọng tâm, đúng kế hoạch đã đặt ra</i>)	3.92	3.98	3.88	3.85	3.79	3.95	3.95	3.89
3	Đảm bảo tính khoa học, tính giáo dục, tính chính xác của nội dung giảng dạy	3.91	3.97	3.88	3.85	3.79	3.95	3.94	3.88
4	Cập nhật thông tin mới, gắn với thực tiễn (<i>thường xuyên cập nhật kiến thức mới, gắn nội dung bài giảng với thực tiễn</i>)	3.90	3.97	3.87	3.84	3.77	3.95	3.95	3.91
5	Giới thiệu tài liệu tham khảo (<i>phù hợp nội dung bài giảng, dễ tìm, dễ tra cứu, giúp người học tiếp cận được bài giảng</i>)	3.90	3.97	3.88	3.87	3.81	3.94	3.94	3.88

+ Hoạt động 3: Tổ chức hoạt động dạy học (5 tiêu chí)

Hoạt động tổ chức dạy - học được đánh giá qua 5 tiêu chí gồm: Năng lực diễn đạt, giao tiếp sư phạm; trách nhiệm trong giảng dạy; hướng dẫn phương pháp học tập, phát triển tư duy sáng tạo cho người học; sử dụng phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với đặc thù của môn học; giúp người học nắm vững kiến thức, đây là một hoạt động rất quan trọng mà người giáo viên thể hiện để giúp SV có thể hiểu được những nội dung trọng tâm của bài học, môn học. Ý kiến phản

hỏi của HSSV về hoạt động này ở tất cả các khoa đều được đánh giá ở mức “Tốt”, không có khoa/bộ môn nào bị đánh giá không đạt.

Bảng 4. Tổng hợp kết quả phản hồi về hoạt động 3

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn Giáo dục thể chất	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	Khoa Chính trị - Luật	Khoa Kinh tế - QTKD	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sur phạm	Khoa Tiếng việt
1	Năng lực diễn đạt, giao tiếp sư phạm (ngôn ngữ rõ ràng, phù hợp nội dung bài giảng, phong thái chừng chặc, điềm tĩnh, tự tin, làm chủ hành vi đúng mực khi giảng bài)	3.93	3.97	3.88	3.84	3.81	3.96	3.95	3.89
2	Trách nhiệm trong giảng dạy (nhiệt tình; quan tâm giúp đỡ người học; quản lý lớp học nghiêm túc, chặt chẽ)	3.90	3.97	3.87	3.83	3.81	3.95	3.95	3.88
3	Hướng dẫn phương pháp học tập, phát triển tư duy sáng tạo cho người học (phương pháp học tập phù hợp đối tượng người học, định hướng giúp người học chủ động trong quá trình tiếp thu kiến thức)	3.90	3.97	3.88	3.84	3.78	3.95	3.96	3.90
4	Sử dụng phương pháp giảng dạy hiệu quả (sử dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy; truyền thụ chính xác kiến thức; người học dễ hiểu, dễ tiếp thu bài giảng)	3.91	3.96	3.87	3.85	3.80	3.95	3.95	3.89

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn Giáo dục thể chất	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	Khoa Chính trị - Luật	Khoa Kinh tế - QTKD	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sur phạm	Khoa Tiếng việt
5	Sử dụng phương tiện và thiết bị dạy học (sử dụng hợp lý các phương tiện dạy học phù hợp phương pháp giảng dạy; thường xuyên sử dụng thiết bị dạy học một cách sinh động đối với những bài giảng cần có)	3.91	3.97	3.89	3.85	3.83	3.96	3.95	3.91

+ Hoạt động 4: Kiểm tra, đánh giá (3 tiêu chí)

Hoạt động kiểm tra, đánh giá nhằm đánh giá quá trình lĩnh hội kiến thức của SV khi kết thúc môn học và kết thúc quá trình đào tạo, đảm bảo mục tiêu từng giai đoạn của chương trình đào tạo và đáp ứng yêu cầu của mục tiêu đào tạo. Kết quả phản hồi của SV đối với hoạt động kiểm tra, đánh giá như sau:

Bảng 5. Tổng hợp kết quả phản hồi về hoạt động 4

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn Giáo dục thể chất	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	Khoa Chính trị - Luật	Khoa Kinh tế - QTKD	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sur phạm	Khoa Tiếng việt
1	Phù hợp với nội dung và đề cương môn học (câu hỏi, đề kiểm tra, đề thi ra đúng với nội dung kiến thức đã truyền thụ, bám sát đề cương môn học và phù hợp với người	3.92	3.97	3.89	3.88	3.85	3.95	3.96	3.88
2	Chăm bài và trả bài kịp thời, có nhận xét đánh giá hữu ích đối với người học (thường xuyên kiểm tra và có đánh giá quá trình chuẩn bị bài ở nhà của người học trước mỗi tiết học; tạo động lực thúc đẩy tự học, tự nghiên cứu của người học)	3.91	3.97	3.88	3.85	3.81	3.95	3.95	3.91

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn Giáo dục thể chất	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	Khoa Chính trị - Luật	Khoa Kinh tế - QTKD	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm	Khoa Tiếng việt
3	Công bằng, khách quan, chính xác (<i>kết quả học tập của người học được đánh giá một cách công bằng, khách quan, chính xác; công khai kết quả đánh giá</i>)	3.90	3.96	3.89	3.87	3.77	3.95	3.94	3.89

Kết quả chung cho thấy, hoạt động kiểm tra đánh giá ở các khoa/ bộ môn trực thuộc đều được đánh giá “Tốt” từ phía người học. Mức độ chênh lệch từ phía đánh giá của người học phân chia theo từng khoa/bộ môn có sự chênh lệch tương đối nhiều.

+ Hoạt động 5: Đánh giá chung (1 tiêu chí)

Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn Giáo dục thể chất	Bộ môn Tâm lý - Giáo dục	Khoa Chính trị - Luật	Khoa Kinh tế - QTKD	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	Khoa Ngoại ngữ	Khoa Sư phạm	Khoa Tiếng việt
Anh/Chị đánh giá thế nào về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?	3.94	3.94	3.87	3.93	3.83	3.94	3.94	3.92

Kết quả đánh giá chung cho thấy, tất cả các khoa/ bộ môn trực thuộc đều được đánh giá “Tốt” từ phía người học, đáp ứng yêu cầu về chất lượng giảng dạy của giảng viên và tiến bộ học tập đối với bản thân người học.

3. Kết luận và một số vấn đề cần được xem xét bổ sung, điều chỉnh

3.1. Kết luận

Cổ vấn học tập của các khoa đã rất quan tâm và chủ động trong việc triển khai cho SV tham gia lấy ý kiến. Tuy nhiên vẫn còn tình trạng một số sinh viên phải nhắc nhở nhiều lần mới thực hiện cho ý kiến, do đó phần nào cũng ảnh hưởng đến số lượng sinh viên tham gia lấy.

Kết quả phản hồi cho thấy, với các tiêu chí được xây dựng trong phiếu điều tra khảo sát đã phản ánh đầy đủ hoạt động giảng dạy của đội ngũ giảng viên Nhà trường, thang đo được sử dụng hợp lý đã cho kết quả phản ánh đúng thực tế quá trình giảng dạy của đội ngũ giảng viên. Kết quả phản hồi với 5 nội dung cho thấy, đa số SV đánh giá các hoạt động giảng dạy của giảng viên đều ở mức Tốt (xem thêm phần phụ lục).

Căn cứ kết quả khảo sát các khoa/bộ môn cần tổ chức thảo luận, góp ý cho các giảng viên đơn vị mình để có kế hoạch cải tiến nâng cao chất lượng giảng dạy.

3.2. Một số vấn đề cần được xem xét bổ sung, điều chỉnh

Qua thực tế lấy ý kiến phản hồi từ người học và kết quả thu thập được sau khi xử lý dữ liệu đánh giá của SV, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Vẫn còn một số SV chưa có tinh thần trách nhiệm cao trong việc trả lời phiếu hỏi, còn thiếu ý thức trách nhiệm trong quá trình nhận xét, còn phải nhắc nhở nhiều mới thực hiện việc cho ý kiến, chưa nhận thấy quyền và lợi ích khi tham gia trả lời phiếu hỏi;

- Nhà trường lưu ý đến những khoa/bộ môn, những giảng viên chưa nhận được sự đánh giá cao từ sinh viên ở các tiêu chí cần có biện pháp cải thiện kịp thời.

Để cho việc lấy ý kiến từ người học trong các lần tiếp theo được hoàn thiện hơn, Nhà trường yêu cầu:

- Các phòng/ban liên quan, các khoa/bộ môn trực thuộc kiểm tra lại toàn bộ hệ thống, dữ liệu giảng dạy của giảng viên một cách đầy đủ, chính xác trước khi triển khai kế hoạch lấy ý kiến từ người học. Những SV đã nghỉ học cần loại ra khỏi hệ thống để dữ liệu khảo sát được chính xác hơn.

- Các giáo vụ khoa cần quan tâm chỉ đạo, có biện pháp tích cực và hiệu quả hơn nữa để SV chủ động tham gia đánh giá và cho kết quả đánh giá thực chất hơn để Nhà trường có cơ sở căn cứ để thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng đội ngũ./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, Phó HT (để chỉ đạo);
- Phòng Đào tạo, P. TCHC;
- Các Khoa, Bộ môn trực thuộc;
- Lưu: VT, KTĐBCL.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trần Thị Ái Đức

Phụ lục: KẾT QUẢ CHI TIẾT
VIỆC LẤY Ý KIẾN TỪ NGƯỜI HỌC VỀ HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY
CỦA GIÁNG VIÊN HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025

TT	Mã GV	Tên Giảng Viên	Tổng số HSSV lấy ý kiến	Tổng số phiếu trả lời	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 7	TC 8	TC 9	TC 10	TC 11	TC 12	TC 13	TC 14	TC 15	TC 16	TC 17	Tổng điểm TB
Khoa Sư phạm																						
1	0038	Nguyễn Thị Thành	76	76	3.96	3.99	3.99	3.99	3.97	3.96	3.99	3.97	3.96	3.96	3.97	3.97	3.97	3.99	3.99	3.97	3.96	66.53
2	0075	Nguyễn Thị Minh Hưng	28	28	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	3.96	3.96	67.21
3	0090	Lê Minh Quân	16	16	3.88	3.75	3.88	3.63	3.88	3.75	3.88	3.75	3.75	3.75	3.81	3.69	3.81	3.69	3.75	3.69	3.69	64.00
4	0113	Lê Thị Thu Hằng	50	44	3.86	3.86	3.73	3.77	3.84	3.80	3.84	3.75	3.86	3.82	3.84	3.77	3.82	3.86	3.84	3.77	3.85	64.55
5	0132	Lê Danh Minh	31	31	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	3.97	3.97	3.97	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	67.77
6	0140	Biện Văn Quyền	45	45	3.98	3.96	3.96	3.96	3.96	3.96	3.96	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.96	65.80
7	0182	Lê Văn Hiến	45	45	3.96	3.96	3.96	3.96	3.93	3.96	3.96	3.93	3.93	3.96	3.93	3.93	3.96	3.96	3.96	3.96	3.92	65.44
8	0189	Lê Văn An	30	30	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	67.87
9	0307	Nguyễn Văn ái	16	16	3.81	3.81	3.50	3.50	3.56	3.75	3.69	3.81	3.88	3.81	3.88	3.81	3.75	3.81	3.75	3.81	3.94	63.88
10	0049	Hoàng Thị Tố Nga	73	73	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.93	3.93	3.93	3.90	65.70
11	0054	Nguyễn Văn Ân	73	73	3.93	3.95	3.93	3.95	3.93	3.93	3.93	3.93	3.93	3.95	3.93	3.95	3.93	3.95	3.93	3.92	3.90	65.58
12	0062	Đặng Thị Yến	45	45	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.96	3.96	3.96	3.96	3.96	3.96	3.98	3.96	65.80
13	0274	Võ Thị Diệu Hồng	55	55	4.00	3.98	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	67.25
14	0293	Nguyễn Văn Loan	28	28	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	67.29
Khoa Tiếng Việt																						
1	0058	Hồ Thị Thúy Ngọc	32	32	3.97	3.94	3.97	3.94	3.97	3.94	3.97	3.94	3.94	3.97	3.94	3.97	3.94	3.97	3.94	3.97	3.88	66.16
2	0125	Trần Mai Phương	62	60	3.75	3.72	3.77	3.80	3.80	3.78	3.83	3.78	3.82	3.78	3.83	3.80	3.85	3.78	3.85	3.80	3.83	64.52
Khoa Ngoại ngữ																						

TT	Mã GV	Tên Giảng Viên	Tổng số HSSV lấy ý kiến	Tổng số phiếu trả lời	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 7	TC 8	TC 9	TC 10	TC 11	TC 12	TC 13	TC 14	TC 15	TC 16	TC 17	Tổng điểm TB
1	0055	Hồ Thị Nga	31	31	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	67.87
2	0066	Trần Minh Đức	38	34	4.00	4.00	4.00	3.94	3.97	3.94	3.91	3.91	3.97	3.94	4.00	4.00	4.00	4.00	3.97	4.00	4.00	66.97
3	0086	Phạm Thị Tú Hằng	133	127	3.91	3.91	3.92	3.87	3.86	3.88	3.87	3.87	3.88	3.84	3.91	3.91	3.91	3.90	3.90	3.88	3.89	65.72
4	0103	Hoàng Thị Hoàn	23	21	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	66.67
5	0128	Hoàng Diệp Anh	46	42	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	66.67
6	0147	Nguyễn Thị Bích Hạnh	4	4	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	66.00
7	0178	Nguyễn Thị Thu Thủy	75	70	3.93	3.81	3.93	3.91	3.87	3.94	3.91	3.90	3.91	3.87	3.90	3.86	3.91	3.91	3.90	3.87	3.86	66.00
8	0183	Võ Thị Mai Phương	37	35	4.00	3.94	3.97	3.97	3.97	3.97	4.00	4.00	3.97	4.00	3.94	3.97	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	67.26
9	0190	Trần Thị Hoa Mai	29	27	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	3.96	4.00	4.00	4.00	3.96	4.00	4.00	3.96	4.00	3.96	67.85
10	0237	Trần Thị Việt Phương	95	88	3.90	3.83	3.85	3.85	3.85	3.83	3.86	3.85	3.83	3.83	3.84	3.84	3.88	3.85	3.86	3.84	3.86	65.11
11	0240	Trần Thị Dung	219	212	3.96	3.95	3.96	3.95	3.96	3.94	3.94	3.94	3.95	3.94	3.95	3.92	3.93	3.94	3.95	3.94	3.93	66.67
12	0246	Dương Minh Cường	240	235	3.97	3.96	3.94	3.97	3.97	3.97	3.97	3.97	3.97	3.96	3.96	3.97	3.97	3.95	3.95	3.97	3.94	65.66
13	0294	Phan Linh Chi	278	270	3.99	3.97	3.99	3.96	3.98	3.98	3.98	3.96	3.99	3.98	3.97	3.97	3.99	3.97	3.97	3.97	3.96	66.09
14	0301	Trần Thị Diệu Thương	153	153	3.97	3.98	3.97	3.98	3.97	3.97	3.97	3.97	3.98	3.97	3.96	3.97	3.98	3.97	3.97	3.97	3.89	65.01
15	0302	Lê Thị Việt Trinh	151	151	3.99	3.97	3.98	3.96	3.97	3.97	3.97	3.95	3.97	3.97	3.96	3.96	3.95	3.97	3.98	3.96	3.89	65.08
16	0303	Hồ Thị Thuý An	95	93	3.94	3.90	3.94	3.94	3.92	3.94	3.94	3.91	3.92	3.92	3.91	3.94	3.94	3.91	3.94	3.91	3.89	66.29
17	0304	Nguyễn Thị Hà Linh	120	117	3.99	3.98	3.98	3.95	3.96	3.98	3.97	3.95	3.99	3.97	3.97	3.97	3.97	3.97	3.99	3.98	3.98	67.29
Khoa Chính trị - Luật																						
1	0044	Nguyễn Thị Hồng Ninh	166	155	3.92	3.86	3.86	3.88	3.87	3.87	3.87	3.87	3.87	3.85	3.88	3.86	3.89	3.89	3.88	3.91	3.87	65.55
2	0059	Nguyễn Thị Bích Hằng	2	2	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
3	0063	Trần Thị ái Đức	30	30	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	3.97	3.97	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	67.80
4	0078	Trần Nguyên Hào	229	221	3.95	3.92	3.91	3.92	3.92	3.91	3.91	3.93	3.92	3.92	3.91	3.90	3.92	3.92	3.91	3.91	3.84	64.79
5	0085	Nguyễn Thị Hà	9	7	4.00	4.00	3.71	3.71	4.00	3.71	4.00	3.86	3.86	3.86	3.86	4.00	3.71	3.86	4.00	3.71	4.00	65.86

TT	Mã GV	Tên Giảng Viên	Tổng số HSSV lấy ý kiến	Tổng số phiếu trả lời	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 7	TC 8	TC 9	TC 10	TC 11	TC 12	TC 13	TC 14	TC 15	TC 16	TC 17	Tổng điểm TB
6	0095	Đào Thị Thúy	11	9	4.00	4.00	3.89	3.89	4.00	3.89	3.89	3.89	3.78	3.78	4.00	3.89	3.89	3.89	4.00	3.89	3.89	66.44
7	0096	Nguyễn Thị Thanh Nhân	23	20	3.80	3.75	3.65	3.80	3.65	3.75	3.65	3.70	3.65	3.75	3.70	3.80	3.70	3.75	3.70	3.80	3.70	63.30
8	0097	Đường Thế Anh	7	5	4.00	4.00	3.80	3.80	3.60	3.80	3.80	3.80	3.80	4.00	3.60	3.80	3.80	3.60	3.80	3.80	3.80	64.60
9	0137	Phạm Huy Thông	99	94	3.96	3.91	3.91	3.98	3.93	3.93	3.93	3.94	3.93	3.93	3.95	3.91	3.95	3.99	3.94	3.95	3.97	66.85
10	0144	Đậu Thị Hồng	3	3	3.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	67.00
11	0184	Đinh Tiên Hoàng	21	17	3.35	3.35	3.35	3.29	3.35	3.35	3.29	3.24	3.41	3.41	3.35	3.35	3.29	3.12	3.47	3.35	3.41	56.76
12	0283	Nguyễn Hoàng	16	15	3.60	3.60	3.47	3.67	3.53	3.67	3.53	3.47	3.60	3.53	3.60	3.53	3.67	3.60	3.60	3.53	3.80	61.00
Khoa Kỹ thuật - Công nghệ																						
1	0046	Trần Thị Thiệu Hoa	16	16	3.94	3.63	3.94	3.69	3.75	3.75	3.69	3.81	3.81	3.81	3.69	3.81	3.88	3.81	3.81	3.56	3.81	64.19
2	0088	Nguyễn Đức Sử	19	19	3.58	3.58	3.68	3.63	3.58	3.63	3.58	3.53	3.58	3.63	3.58	3.53	3.53	3.68	3.68	3.47	3.53	61.00
3	0092	Nguyễn Viết Phú	16	16	3.75	3.63	3.75	3.88	3.81	3.81	3.69	3.75	3.75	3.69	3.75	3.81	3.69	3.88	3.63	3.81	3.75	63.81
4	0098	Ngô Tất Đạt	1	1	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
5	0102	Trần Công Mậu	16	16	3.94	3.94	3.94	3.94	3.81	3.94	3.81	3.94	3.81	3.88	3.94	3.88	3.81	4.00	4.00	3.88	3.88	66.31
6	0119	Bùi Thị Thu Hoài	19	19	3.89	3.79	3.89	3.84	3.84	3.79	3.89	3.84	3.84	3.84	3.89	3.89	3.89	3.89	3.89	3.84	3.95	65.74
7	0134	Phan Thị Gấm	35	35	3.94	3.83	3.86	3.89	3.86	3.80	3.83	3.83	3.86	3.77	3.80	3.89	3.94	3.86	3.86	3.83	3.83	65.46
8	0150	Nguyễn Thị Việt	35	35	3.94	3.86	3.91	3.77	3.86	3.86	3.74	3.91	3.86	3.91	3.83	3.86	3.91	3.89	3.89	3.86	3.89	65.74
9	0170	Nguyễn Thị Duyên	16	16	3.94	3.88	3.81	3.88	3.81	3.75	3.88	3.88	3.81	3.88	3.69	3.63	3.81	3.81	3.75	3.75	3.81	64.75
10	0171	Nguyễn Quốc Dũng	35	35	3.86	3.83	3.83	3.83	3.74	3.74	3.80	3.77	3.83	3.80	3.80	3.80	3.83	3.80	3.74	3.80	3.86	64.66
Khoa Kinh tế - QTKD																						
1	0073	Trần Thị Bình	12	12	3.92	4.00	3.83	3.83	3.92	3.83	3.83	3.92	4.00	3.83	3.92	3.83	4.00	3.92	3.92	4.00	3.92	66.42
2	0094	Đặng Thị Thanh Bình	29	25	4.00	3.96	3.88	4.00	3.96	3.88	3.96	4.00	3.84	3.96	3.92	4.00	3.88	3.96	3.96	4.00	3.96	66.96
3	0101	Trần Nữ Hồng Dung	94	87	3.87	3.83	3.91	3.87	3.86	3.86	3.80	3.86	3.86	3.78	3.84	3.82	3.83	3.90	3.85	3.86	3.83	65.22
4	0111	Lê Đăng Giáp	8	7	4.00	3.86	3.86	3.86	3.86	3.86	3.86	3.86	3.86	3.86	3.86	4.00	4.00	4.00	3.86	4.00	4.00	65.29

TT	Mã GV	Tên Giảng Viên	Tổng số HSSV lấy ý kiến	Tổng số phiếu trả lời	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 7	TC 8	TC 9	TC 10	TC 11	TC 12	TC 13	TC 14	TC 15	TC 16	TC 17	Tổng điểm TB
5	0115	Đặng Thị Kim Oanh	29	28	3.93	3.93	3.96	3.96	3.93	4.00	4.00	3.96	3.93	3.93	3.96	3.93	3.89	3.96	3.96	3.86	3.88	66.71
6	0116	Trần Thị Khánh	11	10	3.90	3.90	3.80	3.80	4.00	3.90	3.80	3.90	3.70	3.80	4.00	3.70	4.00	3.80	3.90	3.80	4.00	65.70
7	0117	Nguyễn Thị Kim Dung	53	46	3.80	3.74	3.74	3.74	3.78	3.80	3.72	3.80	3.78	3.72	3.70	3.78	3.76	3.80	3.80	3.78	3.79	63.72
8	0148	Phan Thị ái	29	28	3.89	3.93	3.93	3.93	3.89	3.89	3.89	3.89	3.93	3.93	3.93	3.93	3.93	3.93	3.93	3.93	3.92	66.32
9	0149	Lê Thị Tịnh	4	4	4.00	4.00	3.25	4.00	4.00	3.75	3.75	3.75	4.00	4.00	3.50	4.00	4.00	3.75	4.00	4.00	4.00	65.75
10	0151	Phan Thị Phương Thảo	5	5	4.00	3.80	3.60	4.00	3.80	3.60	3.80	3.60	3.80	3.60	3.80	3.80	3.80	4.00	3.80	4.00	4.00	64.80
11	0158	Bùi Minh Quỳnh	52	46	3.78	3.74	3.74	3.74	3.72	3.78	3.80	3.78	3.76	3.72	3.78	3.74	3.76	3.80	3.76	3.80	3.79	63.67
12	0159	Võ Cẩm Hiếu	4	4	4.00	3.75	3.50	3.75	4.00	3.75	4.00	4.00	3.75	3.75	3.75	3.75	4.00	4.00	3.75	3.75	4.00	65.25
13	0181	Nguyễn Thị Dung	25	21	4.00	3.95	3.95	4.00	3.90	3.95	3.95	4.00	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	4.00	3.95	3.95	3.95	67.14
14	0196	Nguyễn Thị Hồng Trang	11	10	4.00	3.90	3.90	3.70	3.80	3.80	3.90	4.00	3.80	3.70	3.90	4.00	3.60	3.90	3.80	3.90	3.90	65.50
15	0200	Lê Thị Quyên	4	4	4.00	4.00	3.75	3.75	4.00	3.75	3.75	4.00	4.00	4.00	3.75	3.75	4.00	3.75	3.75	3.75	4.00	65.75
16	0208	Lê Thị Thu Hoài	2	1	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
17	0209	Cao Thị Lê Quyên	1	1	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
18	0213	Nguyễn Thị Thanh Huyền	1	1	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	68.00
19	0214	Nguyễn Thị Phước	9	5	4.00	4.00	4.00	3.80	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	3.80	4.00	4.00	3.80	4.00	67.40
20	0230	Nguyễn Thị Nền	6	5	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	3.80	4.00	4.00	4.00	3.80	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	67.60
21	0239	Hoàng Thị Oanh	29	28	3.86	3.89	3.93	4.00	4.00	3.96	3.89	3.86	3.89	3.93	3.93	4.00	3.96	3.93	3.93	3.86	3.88	66.43
22	0247	Phạm Thị Hà An	36	31	3.87	3.87	3.74	3.87	3.74	3.81	3.81	3.81	3.87	3.84	3.77	3.87	3.84	3.90	3.74	3.87	3.87	64.97
23	0250	Cù Thị Nhung	52	46	3.80	3.74	3.72	3.76	3.76	3.76	3.76	3.80	3.67	3.78	3.72	3.78	3.78	3.76	3.76	3.80	3.78	63.54
Bộ môn Giáo dục thể chất																						
1	0064	Phan Văn Trường	107	96	3.86	3.85	3.81	3.82	3.82	3.81	3.79	3.83	3.85	3.83	3.83	3.83	3.83	3.83	3.84	3.84	3.86	65.02
2	0068	Nguyễn Văn Thành	82	80	3.98	3.86	3.98	3.93	3.95	3.93	3.94	3.91	3.93	3.89	3.90	3.91	3.90	3.95	3.93	3.89	3.92	66.28
3	0077	Nghiêm Sỹ Đồng	78	74	3.93	3.97	3.96	3.96	4.00	3.99	3.96	3.97	3.99	3.97	3.99	3.97	3.99	3.97	3.97	3.97	3.99	67.28

TT	Mã GV	Tên Giảng Viên	Tổng số HSSV lấy ý kiến	Tổng số phiếu trả lời	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 7	TC 8	TC 9	TC 10	TC 11	TC 12	TC 13	TC 14	TC 15	TC 16	TC 17	Tổng điểm TB
4	0236	Lê Xuân Ngọ	30	30	3.93	3.93	3.93	3.93	3.93	4.00	3.97	3.93	4.00	3.97	3.93	3.97	3.97	3.97	3.90	3.97	3.97	67.07
Bộ môn Tâm lý - Giáo dục																						
1	0042	Nguyễn Văn Tịnh	122	122	3.98	3.97	3.98	3.97	3.98	3.97	3.98	3.97	3.97	3.97	3.96	3.96	3.98	3.97	3.98	3.96	3.89	67.43
2	0050	Nguyễn Thị Hương Giang	31	31	4.00	3.97	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	3.97	67.81
3	0072	Nguyễn Thị Thu Phương	83	83	3.98	3.96	3.98	3.96	3.96	3.95	3.95	3.95	3.98	3.96	3.98	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	3.95	66.23